

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1628/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 3008/CHP-KT ngày 14/9/2023 của Công ty CP Cảng Hải Phòng về đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty CP Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Tân Vũ (Giai đoạn 2)” và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 632/CHP-KT ngày 07/3/2024 của Công ty CP Cảng Hải Phòng về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của cơ sở “Công ty CP Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Tân Vũ (Giai đoạn 2)” tại Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty CP Cảng Hải Phòng, địa chỉ tại 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty CP Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Tân Vũ (Giai đoạn 2)” tại Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Công ty CP Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Tân Vũ (Giai đoạn 2)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 02/6/2008, cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số 0200236845-014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24/12/2008, cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/11/2017.

1.4. Mã số thuế: 0200236845.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: kinh doanh khai thác cảng biển.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích: 436.460 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất của dự án: gồm có 04 cầu cảng, tổng chiều dài 760 m gồm:

+ Cầu cảng số 1, 2 có tổng chiều dài 380m, được tiếp nhận tàu biển Việt Nam và nước ngoài có trọng tải đến 40.000DWT giảm tải.

+ Cầu cảng số 3 có chiều dài 217 m, cầu cảng số 4 có chiều dài 163m, được tiếp nhận tàu biển Việt Nam và nước ngoài chở hàng tổng hợp có trọng tải đến 20.000DWT.

+ Loại hàng hóa, công suất hàng hóa tiếp nhận tại cảng: Hàng container, khối lượng hàng hóa thông qua cảng: 1.100.000 teus/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Cảng Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty CP Cảng Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.7. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 15. tháng 4. năm 2024 đến ngày 15. tháng 4. năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (đề b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty CP Cảng Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPDD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

(Chữ ký)



**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1628/GPMT-BQL ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh, nhà ăn ca, bếp.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động rửa xe.

2. Dòng nước xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90 m³/ngày đêm và nước thải rửa xe sau hệ thống xử lý nước thải rửa xe công suất 40 m³/ngày vào cống thoát chung của cơ sở, xả ra nguồn tiếp nhận là sông Bạch Đằng, đoạn chảy qua địa bàn phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Sông Bạch Đằng, đoạn chảy qua địa phận phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Điểm xả nước thải số 01 (nguồn số 01) (Cống xả số 1): X(m)=2305632.337
Y(m)=606193.983.

+ Điểm xả nước thải số 02 (nguồn số 02) (Cống xả số 2): X(m)=2305513.674
Y(m)=606354.422.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: 90 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: 40 m³/ngày đêm.

Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 130 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,0) đối với nước thải sinh hoạt và QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, K_f=1,1, K_q=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt					
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
-9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		
II Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải rửa xe					
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	COD	mg/l	165		
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	110		
5	Colifroms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ

NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01): Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh được dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó thu gom về hố ga lắng và được bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 90 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý. Nước thải phát sinh từ nhà bếp sẽ dẫn về bể tách mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 90 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý, nước thải sau xử lý chảy ra sông Bạch Đằng qua 01 điểm xả thải.

- Nước thải rửa xe (nguồn số 02): Nước thải rửa xe được thu gom qua hệ thống rãnh hở dẫn về hệ thống xử lý nước thải rửa xe công suất 40 m³/ngày để xử lý, trên rãnh dẫn có bố trí các song chắn rác để loại bỏ rác thải các kích thước lớn, nước thải sau xử lý chảy ra sông Bạch Đằng qua 01 điểm xả thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải nhà bếp sau bể tách mỡ → hố ga lắng → bể điều hòa → bể vi sinh 1 → bể vi sinh 2 → bể lắng → bể khử trùng → hố ga sau hệ thống xử lý → cống xả số 1 → sông Bạch Đằng.

- 11 bể tự hoại được đặt ngầm dưới các công trình, gồm: 02 bể tại nhà vệ sinh khu vực bãi, 01 bể tại nhà ăn ca, 02 bể tại bể khu vực cổng 2, 01 bể tại nhà điều hành 6 tầng, 01 bể tại kho CFS, 01 bể tại nhà điều hành sản xuất 2 tầng, 01 bể tại xưởng sửa chữa cơ giới, 01 bể tại xưởng sửa chữa cần trục, 01 bể tại nhà 7 gian.

- 01 bể tách mỡ dung tích 2,6 m³

- Công suất thiết kế: 90 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Javen.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải rửa xe

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải rửa xe → song chắn rác → bể lắng cát ngang → bể tách dầu → tháp lọc áp lực → hố ga sau hệ thống xử lý → cống xả số 2 → sông Bạch Đằng.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu đá, cát lọc, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo hệ thống thu gom và xử lý nước thải được vận hành liên tục, đúng quy trình.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước; thay thế định kỳ vật liệu hấp thụ để đảm bảo hiệu quả thu gom dầu phát sinh.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90 m³/ngày đêm.

(Hệ thống xử lý nước thải rửa xe công suất 40 m³/ngày đêm không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐa-CP ngày 10/01/2022)

2.3. Vị trí lấy mẫu:

Mẫu nước thải tại bể điều hòa và hồ ga nước thải sau hệ thống xử lý.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chất ô nhiễm	Tiêu chuẩn so sánh
1	pH	QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (K = 1,0).
2	BOD ₅	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	
4	Tổng chất rắn hòa tan	
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	
6	Amoni (tính theo N)	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	
8	Dầu mỡ động, thực vật	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	

10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	
11	Tổng Coliforms	

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3, Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của Chủ cơ sở quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16.28/GPMT-BQL ngày 15 tháng 4 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- Nguồn số 01: Khu vực giữa cầu cảng 1 và bãi hàng;
- Nguồn số 02: Khu vực giữa cầu cảng 2 và bãi hàng;
- Nguồn số 03: Khu vực giữa cầu cảng 3 và bãi hàng;
- Nguồn số 04: Khu vực giữa cầu cảng 4 và bãi hàng;
- Nguồn số 05: Khu vực bãi sửa chữa;
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt;
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý nước thải rửa xe.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Nguồn phát sinh	Tọa độ
1	Nguồn số 01	X(m) = 2305538.924; Y(m) = 606260.297
2	Nguồn số 02	X(m) = 2305429.238; Y(m) = 606405.675
3	Nguồn số 03	X(m) = 2305320.408; Y(m) = 606563.645
4	Nguồn số 04	X(m) = 2305207.838; Y(m) = 606707.9011
5	Nguồn số 05	X(m) = 2305158.824; Y(m) = 605999.366
6	Nguồn số 06	X(m) = 2305124.039; Y(m) = 605978.976
7	Nguồn số 07	X(m) = 2305098.040; Y(m) = 605982.160

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55		Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên căn chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc thiết bị) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với các máy móc, thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16.28/GPMT-BQL ngày 15 tháng 4 năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

ST T	Danh mục	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	50	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	13.848	17 02 03
3	Chất hấp phụ (mùn cưa, cát...), vật liệu lọc, giẻ lau vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	13.850	18 02 01
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	2.470	15 01 02
5	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	1.440	17 05 05
6	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	Bùn	6.960	17 05 02
7	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	1.000	18 01 02
8	Sơn, cặn sơn thải	Rắn	5	08 01 01
9	Chổi, con lăn sơn thải	Rắn	5	19 12 02
10	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	5	18 01 03
11	Que hàn thải	Rắn	10	07 04 01
12	Pin, ắc quy thải	Rắn	10	19 06 05
	Tổng		40.083	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm pallet, bao bì, nilon, lốp xe, sắt...: khoảng 200 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm rác thải từ văn phòng, rác thải do sinh hoạt và hoạt động ăn uống của cán bộ công nhân viên, bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải: khoảng 168 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu vực lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 24 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH có tường bao, mái che, nền bê tông hóa chống thấm, công trình phòng chống sự cố rò rỉ CTNH dạng lồng ra bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chữa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại.

Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực lưu chứa: Kho lưu chứa chất thải: có diện tích 24 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa được xây tường gạch, phía trên quay tôn, mái tôn kín, nền bê tông, có cửa...

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa dung tích 20 lít - 200 lít có nắp đậy tại khu vực nhà văn phòng, nhà vệ sinh, nhà xưởng, nhà kho và trên các tuyến đường nội bộ của cảng. Bố trí 10 xe thu gom rác lưu động XG5.03 lật đổ, loại 500 lít để thu gom, chuyển rác về kho và lưu chứa rác.

- Khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải sinh hoạt diện tích 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa được xây tường gạch cho 50 mm, phía trên quay tôn, mái tôn kín, nền bê tông, có cửa.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn

trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ cơ sở có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1622/GPMT-BQL ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.